KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVV)

CTCP Vinaconex 39

Ngày 31/12/2024	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-7.1%**	-

DT thuần
2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.10| -17.9%

LN thuần
2024
-31.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.10| -7.1%

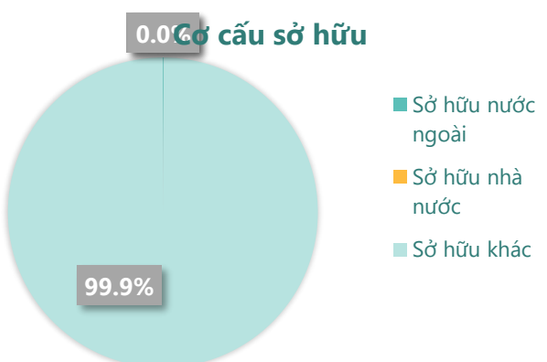
LN sau thuế
2024
-32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10| 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-39.7%
YoY: +/-▲ 2.7%

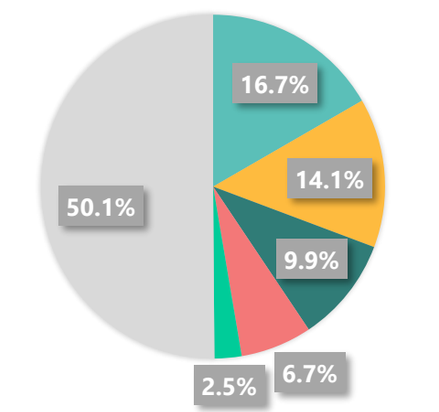
ROE
2024
28.3%
YoY: +/-▼ 11.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 2,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,725
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.95
EPS	-1,109
P/E	-1.2

Cơ cấu sở hữu

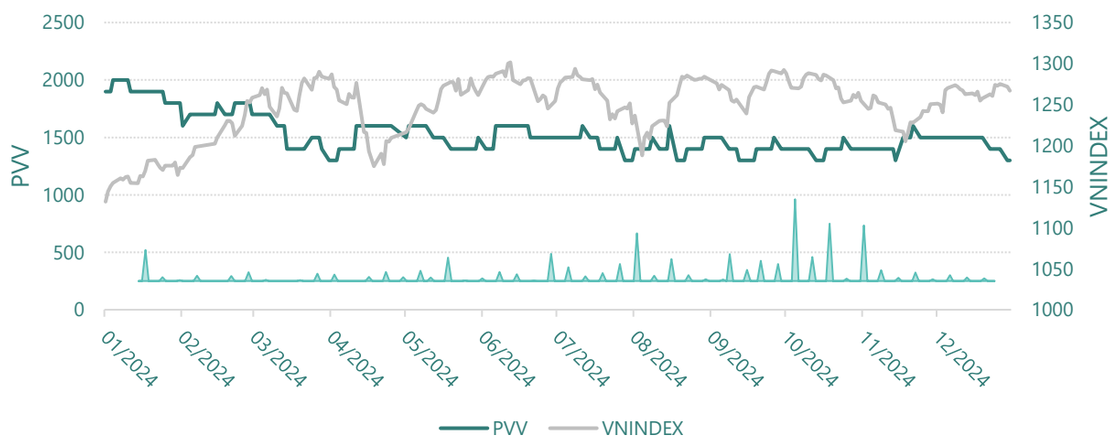


Cơ cấu cổ đông



- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương
- Nguyễn Bích Hằng (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Việt Hưng (Thành viên HĐQT)
- Dương Ngọc Hùng
- CTCP Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật VNCN E&C
- Khác

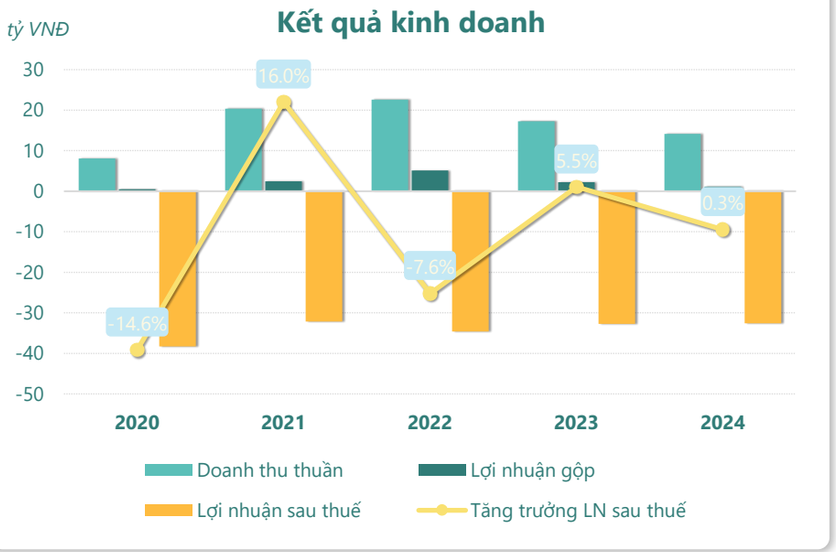
Lịch sử giá

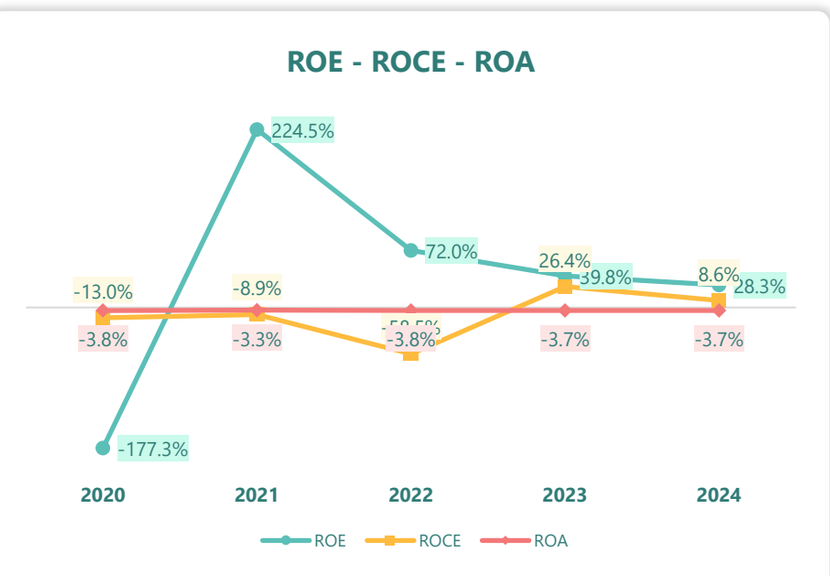


Kết quả kinh doanh **PVV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.9%** chỉ còn **14.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt -32.61 tỷ đồng **tăng 0.28%**.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 28.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

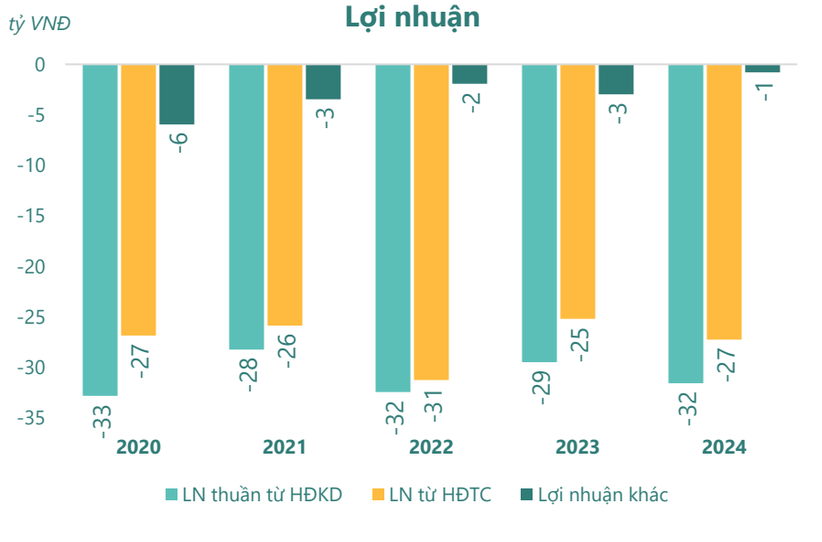


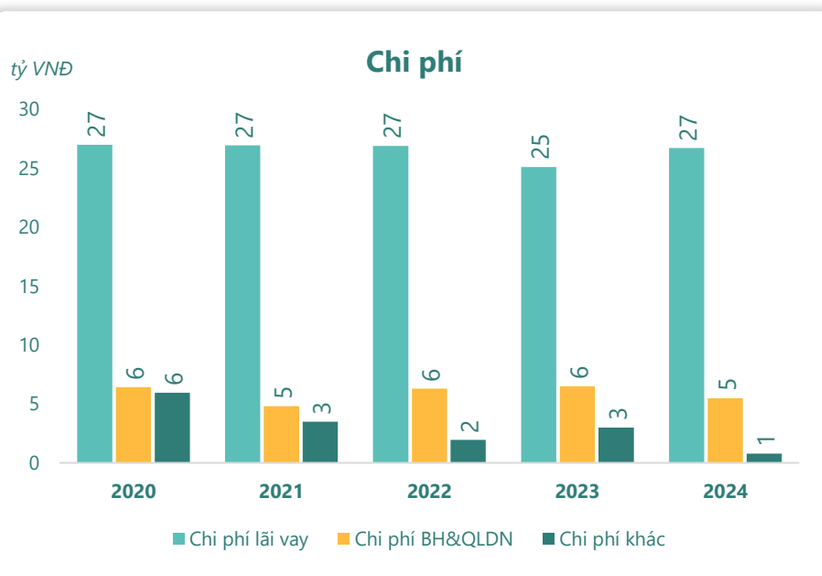


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PVV** năm **2024 giảm đi 2.09** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 31.54 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 32.78 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

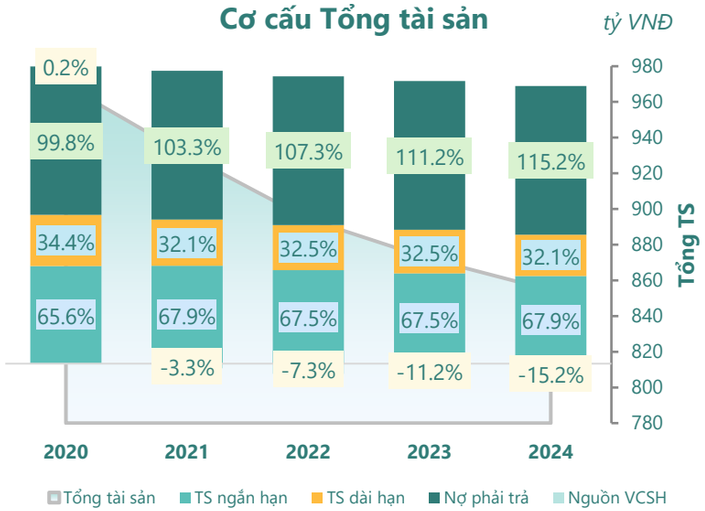
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **26.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **5.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.79** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

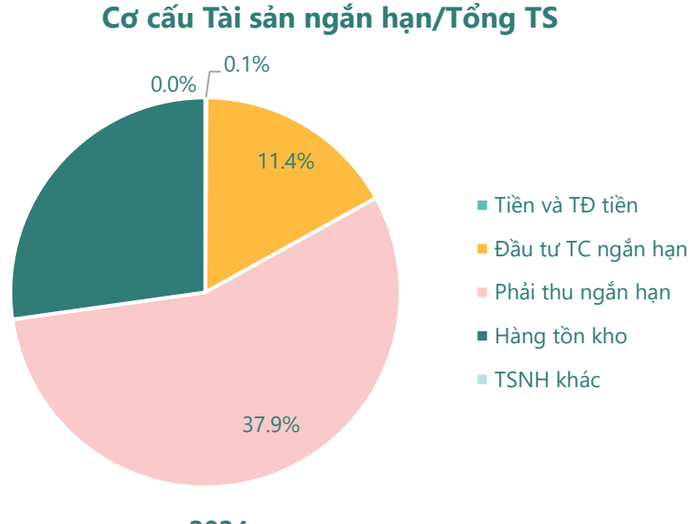
ROE của PVV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **28.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

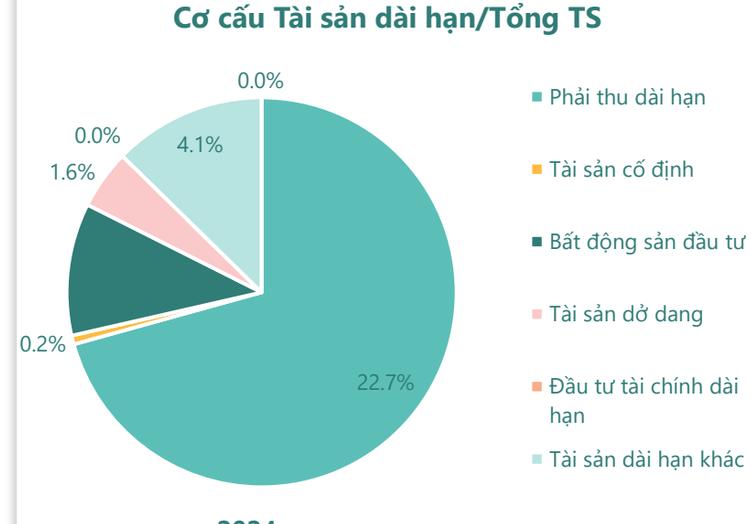




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PVV** năm 2024 đạt **854.3** tỷ đồng, giảm **2.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 115%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

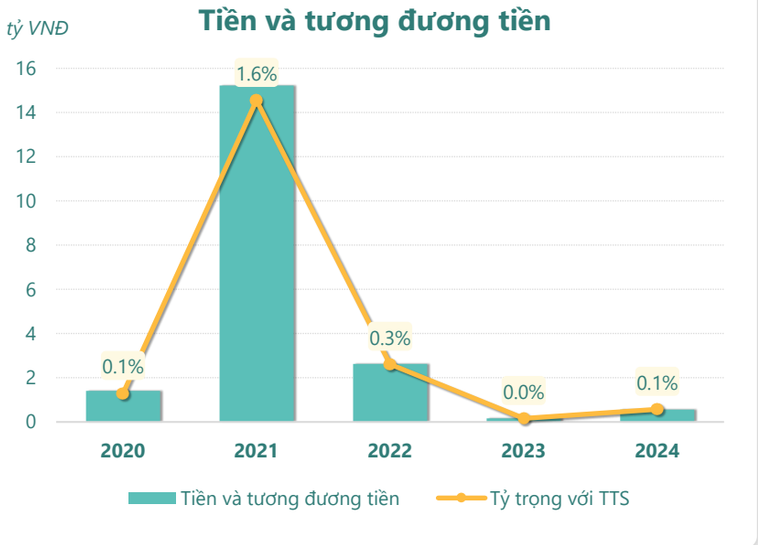
Tài sản ngắn hạn của PVV năm 2024 giảm **1.38%** so với năm trước, đạt **580.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

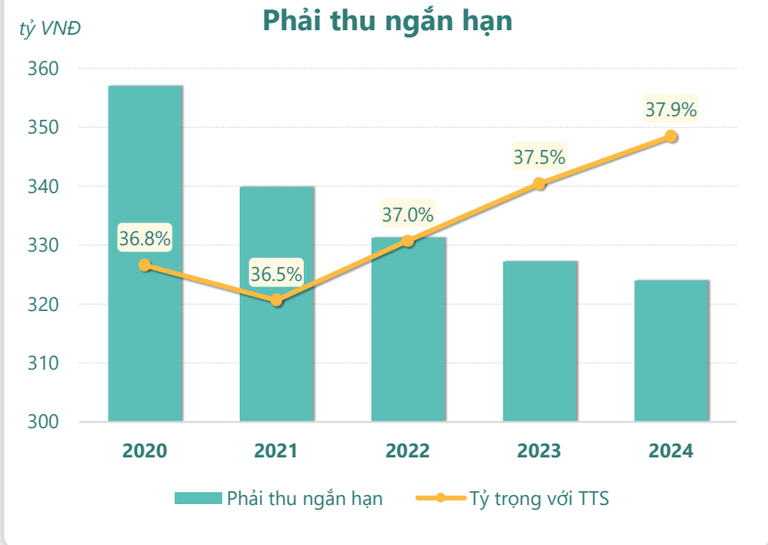
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

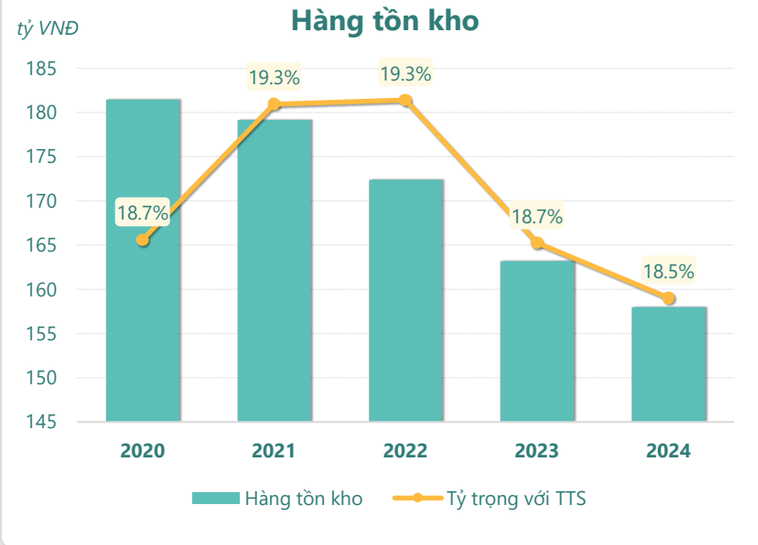
Tài sản dài hạn đạt **274.0** tỷ đồng giảm **3.42%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **22.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.06%.

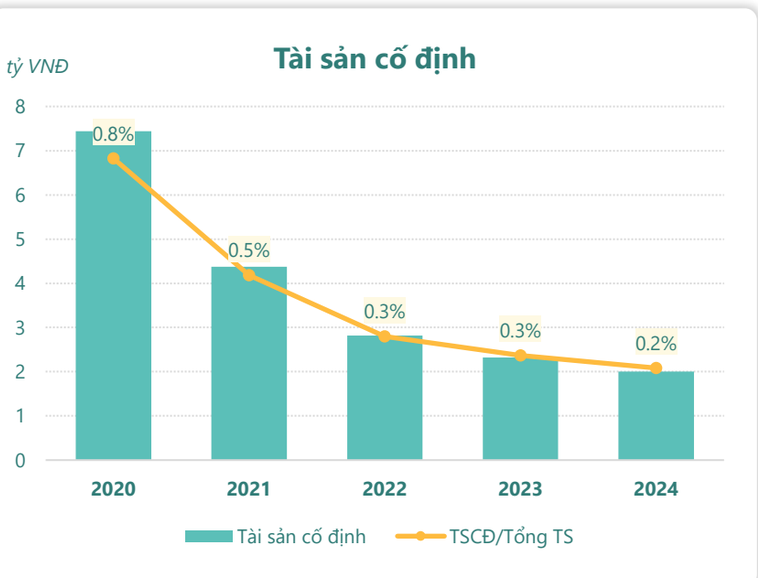
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

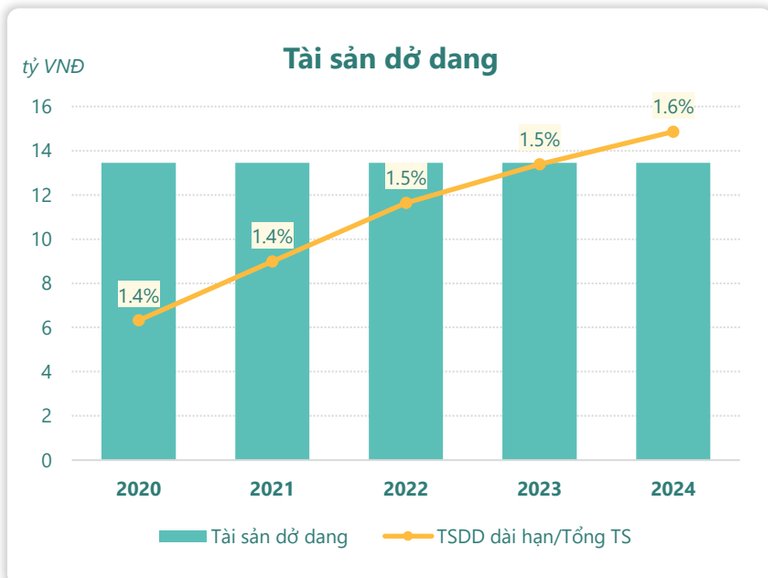
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

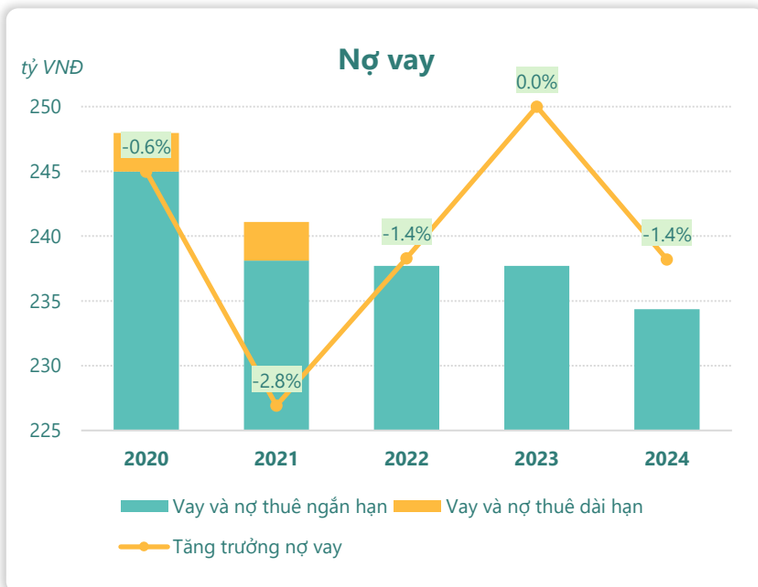






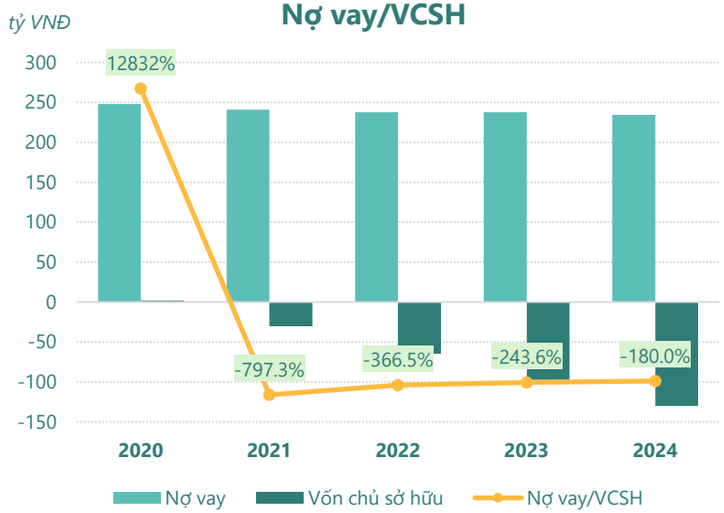




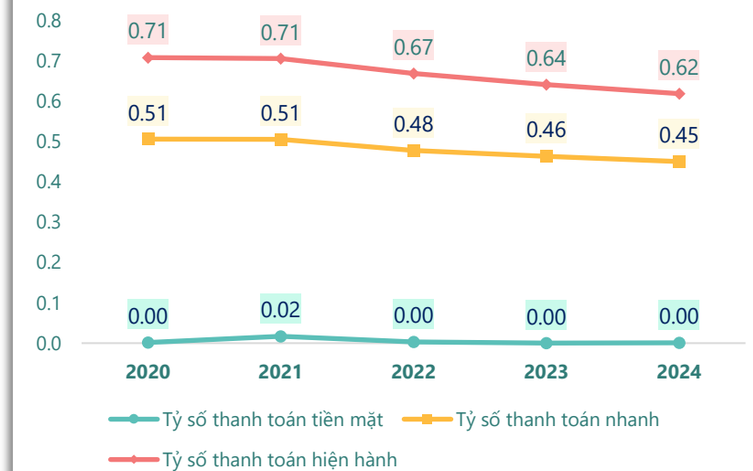


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

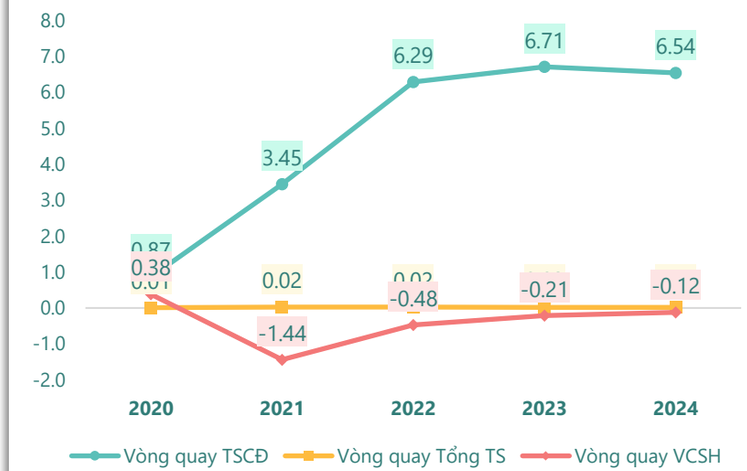
Nợ vay/VCSH



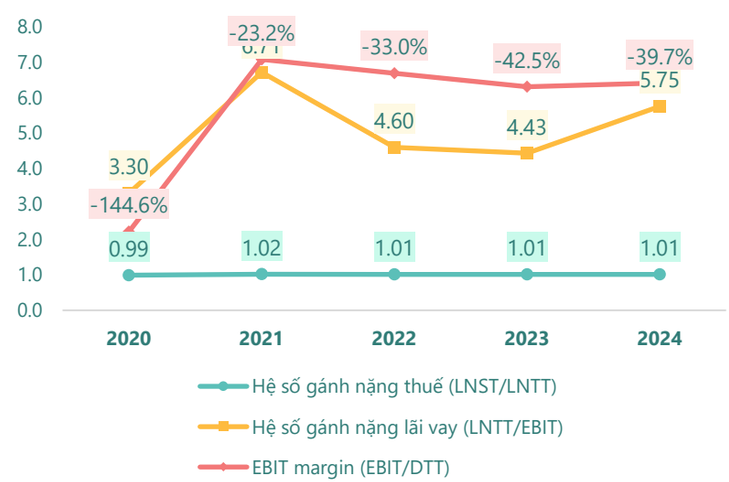
Chỉ số thanh khoản



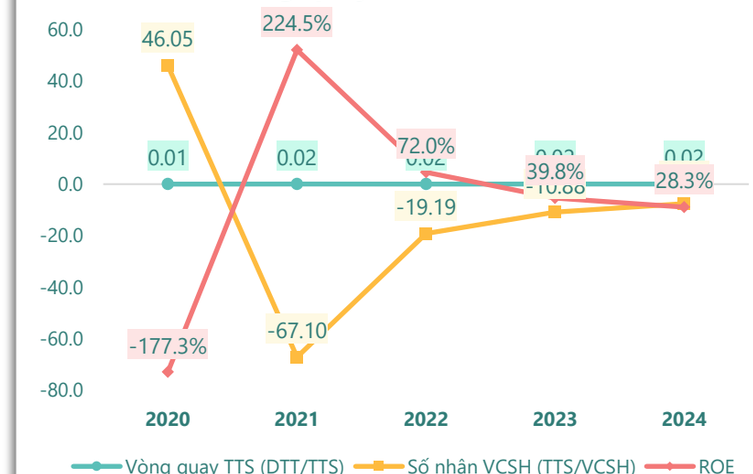
Vòng quay tài sản



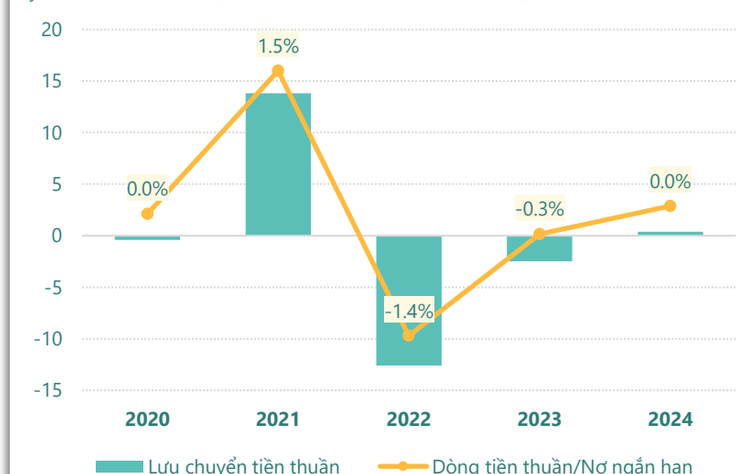
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**20.4**	**22.6**	**17.2**	**14.1**
Giá vốn hàng bán	17.9	17.5	15.0	13.0
Lợi nhuận gộp	**2.45**	**5.10**	**2.22**	**1.16**
Doanh thu HĐTC	0.55	0.45	0.08	0.63
Chi phí TC	26.4	31.7	25.3	27.8
Chi phí lãi vay	**26.9**	**26.9**	**25.1**	**26.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.04	0
Chi phí QLDN	4.81	6.30	6.45	5.48
LN thuần từ HĐKD	**-28.2**	**-32.4**	**-29.4**	**-31.5**
Lợi nhuận khác	-3.45	-1.94	-2.97	-0.79
LN trước thuế	**-31.7**	**-34.3**	**-32.4**	**-32.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-32.2**	**-34.6**	**-32.7**	**-32.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-31.8**	**-34.3**	**-32.3**	**-32.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.3	-14.7	-2.48	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.63	5.45	0.01	3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.87	-3.39	0	-3.36
Tiền đầu kỳ	1.41	15.2	2.63	0.16
Lưu chuyển tiền thuần	**13.8**	**-12.6**	**-2.47**	**0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.2	2.63	0.16	0.55

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**930**	**894**	**872**	**854**
Tài sản ngắn hạn	**632**	**604**	**588**	**580**
Tiền và tương đương tiền	15.2	2.63	0.16	0.55
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.4	97.5	97.9	97.8
Phải thu ngắn hạn	340	331	327	324
Hàng tồn kho	179	172	163	158
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.12	0.00	0.00
Tài sản dài hạn	**298**	**290**	**284**	**274**
Phải thu dài hạn	194	194	194	194
Tài sản cố định	4.38	2.82	2.32	2.00
Bất động sản đầu tư	35.9	34.0	32.0	30.1
Tài sản dở dang	13.5	13.5	13.5	13.5
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	3.00	0.03
Tài sản dài hạn khác	47.9	43.5	39.2	34.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**961**	**959**	**970**	**985**
Nợ ngắn hạn	**896**	**903**	**919**	**938**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	238	238	234
Phải trả người bán ngắn hạn	148	137	136	137
Nợ dài hạn	**64.8**	**55.8**	**51.2**	**46.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	3.00	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-30.2**	**-64.9**	**-97.6**	**-130**
Vốn chủ sở hữu	**-30.2**	**-64.9**	**-97.6**	**-130**
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**